

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09/3/2022
“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Trần Văn Tám**

2- Bà **Nguyễn Thị Hồng Thắm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang:
Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 118/2021/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn Y**, sinh năm 1962.

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Ấp MC A, xã MT, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn Y trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị T được sự đồng ý của hai bên gia đình, tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương vào năm 1984, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông thường xuyên đi làm ăn xa nên bà T ở nhà nảy sinh tình

cảm với người khác và bị con của người tình bắt gặp. Từ đó vợ chồng không còn tình cảm, không có tiếng nói chung.

Nhận thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân, nếu tiếp tục chung sống chỉ làm khổ cho cả hai nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có một người con chung tên Nguyễn Thị V, sinh năm 1985, đã có gia đình riêng. Con đã trưởng thành ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Y tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương vào năm 1984 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà không có quen biết người đàn ông khác như lời ông Y trình bày. Bà vẫn còn tình cảm với ông Y, muốn hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ về chung sống chăm lo cho gia đình. Bà không đồng ý ly hôn với ông Y.

Về con chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Y về con chung. Con đã trưởng thành bà thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho bà và ông Y ly hôn với nhau thì bà tự thỏa thuận với ông Y, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông Nguyễn Văn Y vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà T.

Bà Phạm Thị T không đồng ý ly hôn với ông Y và cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là do ông Y hiện đang có tình cảm với người phụ nữ khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Theo lời trình bày của các bên, Hội đồng xét xử nhận thấy ông Y và bà T xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương vào năm 1984. Ông Y và bà T không có đăng ký kết hôn theo quy định

của pháp luật nhưng theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của ông Y và bà T là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận.

Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng, ông Y cho rằng bà T có mối quan hệ không trong sáng với người đàn ông khác và bị con của người đó bắt gặp có yêu cầu địa phương lập biên bản. Chứng minh cho lời trình bày của mình, ông Y có cung cấp Tòa án bản sao biên bản sự việc, tờ cam kết của bà T. Trong khi đó, bà T cho rằng mình không có mà nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do ông Y có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên mới yêu cầu ly hôn với bà nhưng bà không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh.

Từ những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa ông Y và bà T là do vợ chồng mất niềm tin với nhau, dẫn đến mâu thuẫn kéo dài, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Y để xử cho ông Y và bà T được ly hôn với nhau

- Về con chung: Ông Y và bà T thống nhất xác định là vợ chồng có một người con chung tên Nguyễn Thị V, sinh năm 1985, đã có gia đình riêng. Con đã trưởng thành ông Y và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Y và bà T thống nhất tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Y phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Y đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0003068 ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các Điều 8, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn Y được ly hôn với bà Phạm Thị T.
2. Về con chung: Ông Y và bà T có một người con chung tên Nguyễn Thị V, sinh năm 1985. Con đã trưởng thành ông Y và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Y và bà T thống nhất tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Y phải chịu án phí ly hôn là 300.00đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Y đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0003068 ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 09/3/2022).

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Quốc Thịnh